

Số: 1106 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 5 năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính (TTHC) được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế (*xem phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

1. Cập nhật các TTHC chính được công bố tại Quyết định này vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định;

2. Niêm yết công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị trên Trang thông tin điện tử của đơn vị;

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, hiệu chỉnh lại việc cấu hình TTHC trên phần mềm Hệ thống xử lý một cửa tập trung của tỉnh;

4. Triển khai thực hiện giải quyết các TTHC thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm cập nhật các TTHC được công bố tại Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; niêm yết công khai các TTHC này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Cục Kiểm soát TTHC  
(Văn phòng Chính phủ);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Sở KHĐT (*bản chính*);
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Lưu: VT, KSTH.

(gửi qua mạng);

**CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**

## Phụ lục

# DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1106 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2019  
Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

## DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	TÊN TTHC	CĂN CỨ PHÁP LÝ	GHI CHÚ
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	<ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 (Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13);</li><li>- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 về đăng ký doanh nghiệp (Nghị định số 78/2015/NĐ-CP);</li><li>- Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP (Nghị định số 108/2018/NĐ-CP);</li><li>- Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 hướng dẫn đăng ký doanh nghiệp (Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT);</li><li>- Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT ngày 08/01/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT);</li><li>- Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp (Thông tư số 215/2016/TT-BTC)</li><li>- Thông tư số 130/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 215/2016/TT-BTC (Thông tư số 130/2017/TT-BTC)</li></ul>	Sửa đổi các biểu mẫu tại Thông tư 02/2019/TT-BKHĐT
2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên		
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên		
4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	<ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13;</li><li>- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP;</li><li>- Nghị định số 108/2018/NĐ-CP;</li></ul>	Sửa đổi các biểu mẫu tại Thông tư 02/2019/TT-BKHĐT
5	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT;</li><li>- Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT;</li></ul>	
6	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thông tư số 215/2016/TT-BTC;</li><li>- Thông tư số 130/2017/TT-BTC</li></ul>	

7	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
8	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh		
9	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần		
10	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
11	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		
12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT;	Sửa đổi các biểu mẫu tại Thông tư 02/2019/TT-BKHĐT
13	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước	- Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT; - Thông tư số 215/2016/TT-BTC; - Thông tư số 130/2017/TT-BTC	
14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế		
15	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.		
16	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp		

17	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác		
18	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích		
19	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác		
20	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT; - Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT; - Thông tư số 215/2016/TT-BTC; - Thông tư số 130/2017/TT-BTC	Sửa đổi các biểu mẫu tại Thông tư 02/2019/TT-BKHĐT
21	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân		
22	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần		
23	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết		
24	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế		
25	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
26	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
27	Thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân,		Sửa đổi các biểu mẫu tại Thông tư

	công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		02/2019/TT-BKHĐT
28	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
29	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
30	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13;</li> <li>- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP;</li> <li>- Nghị định số 108/2018/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT;</li> <li>- Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT;</li> <li>- Thông tư số 215/2016/TT-BTC;</li> <li>- Thông tư số 130/2017/TT-BTC</li> </ul>	
31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13;</li> <li>- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP;</li> <li>- Nghị định số 108/2018/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT;</li> <li>- Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT;</li> <li>- Thông tư số 215/2016/TT-BTC;</li> <li>- Thông tư số 130/2017/TT-BTC</li> </ul>	
32	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
33	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)		
34	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13;</li> <li>- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT;</li> <li>- Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT;</li> <li>- Thông tư số 215/2016/TT-BTC;</li> <li>- Thông tư số 130/2017/TT-BTC</li> </ul>	Sửa đổi các biểu mẫu tại Thông tư 02/2019/TT-BKHĐT
35	Đăng ký thay đổi nội		

	dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)		
36	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)		
37	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)		
38	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân		
39	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp		
40	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp		
41	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp		
42	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp		
43	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp		
44	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13;</li> <li>- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT;</li> <li>- Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT;</li> <li>- Thông tư số 215/2016/TT-BTC;</li> <li>- Thông tư số 130/2017/TT-BTC</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><i>Sửa đổi các biểu mẫu tại Thông tư 02/2019/TT-BKHĐT</i></p>
45	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		
46	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty		

	hợp danh)		
47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần		
48	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên		
49	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		
50	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn		
51	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		
52	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế		
53	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp		
54	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng		
55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh		
56	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo		
57	Giải thể doanh nghiệp		
58	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án		
59	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		
60	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp		
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13;;</li> <li>- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT;</li> <li>- Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT</li> </ul>	<p><i>Sửa đổi các biểu mẫu tại Thông tư 02/2019/TT-BKHĐT</i></p>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13;</li> <li>- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT;</li> <li>- Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT</li> </ul>	<p><i>Sửa đổi các biểu mẫu tại Thông tư 02/2019/TT-BKHĐT</i></p>